

HOÀNG
VĂN
CÔNG

Digitally signed by HOÀNG VĂN CÔNG
DN: CN=QUẢNG NINH, L=Tham
phố Lương Bì, O=CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG
NINH, OU=Phòng Tài Chính-Hành
Chính, F=Trưởng Phòng, CN=HOÀNG
VĂN CÔNG
OID.0.9.2342.1.0.000000.100.1.1+
C=VN, O=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH, OU=Phòng
Tài Chính-Hành Chính, F=Trưởng Phòng,
CN=HOÀNG VĂN CÔNG
Reason: I attest to the accuracy and
integrity of this document
Location:
Date: 2025.08.26 14:45:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 39
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh) cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 29 ngày 13/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất là tại: khu Hợp Thành, phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó Chủ tịch
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên
Ông Guillaume Jean Francois	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Minh Hoa	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Lương	Thành viên
Bà Cao Thị Thu Hằng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Tô Ngọc Hoàng (Tổng Giám đốc).

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh riêng báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về vấn đề sau: Tại thời điểm 30/06/2026, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 370,06 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 163,95 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 15, 19 và 20). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục vì các lý do nêu tại Thuyết minh số 01.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		955.995.897.498	994.934.788.756
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.836.803.330	13.230.061.434
111	1. Tiền		2.836.803.330	13.230.061.434
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.892.003.425	3.811.482.534
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		4.892.003.425	3.811.482.534
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		606.192.782.075	466.578.427.469
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	141.844.079.167	112.511.832.808
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	475.603.677.629	375.377.164.578
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23.691.788.425	13.636.193.229
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.946.763.146)	(34.946.763.146)
140	IV. Hàng tồn kho	9	289.826.478.887	474.361.434.815
141	1. Hàng tồn kho		305.323.910.240	490.915.444.460
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.497.431.353)	(16.554.009.645)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		52.247.829.781	36.953.382.504
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	28.952.262.022	14.866.450.495
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.088.491.906	22.086.932.009
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.207.075.853	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.271.377.209.649	1.040.454.122.128
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.774.692.557	8.318.544.802
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	8.774.692.557	8.318.544.802
220	II. Tài sản cố định		891.192.037.527	929.364.047.120
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	891.192.037.527	929.364.047.120
222	- Nguyên giá		2.517.514.118.355	2.462.673.051.321
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.626.322.080.828)	(1.533.309.004.201)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		1.040.600.000	1.040.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.040.600.000)	(1.040.600.000)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	322.753.222.458	49.223.251.468
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	3.584.552.562
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		319.168.669.896	45.638.698.906
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	34.674.000.000	34.874.000.000
261	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.635.133.500	1.635.133.500
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(1.635.133.500)	(1.635.133.500)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài		33.250.000.000	33.450.000.000
270	V. Tài sản dài hạn khác		13.983.257.107	18.674.278.738
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	7.828.975.442	11.877.676.376
273	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	14	6.154.281.665	6.796.602.362
280	TÓNG CỘNG TÀI SẢN		2.227.373.107.147	2.035.388.910.884

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.495.762.146.074	1.319.463.388.029
310	I. Nợ ngắn hạn		1.326.052.278.524	1.135.197.102.231
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	88.518.804.365	80.388.010.403
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	121.539.768.643	21.949.358.460
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	8.622.538.396	13.680.644.013
315	4. Phải trả người lao động		17.698.557.303	21.891.845.871
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	681.255.079	-
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	68.949.892.708	66.549.402.357
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.017.266.930.937	927.957.310.034
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.774.531.093	2.780.531.093
330	II. Nợ dài hạn		169.709.867.550	184.266.285.798
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	44.973.792.190	44.973.792.190
338	2. Phải trả dài hạn khác	19	2.538.210.076	2.795.619.245
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	117.833.198.567	132.418.198.567
343	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.364.666.717	4.078.675.796
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	731.610.961.073	715.925.522.855
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		2.044.290.480	2.044.290.480
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		17.575.440.604	17.575.440.604
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		113.885.620.953	98.200.182.735
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		98.200.182.735	63.404.003.999
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		15.685.438.218	34.796.178.736
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.227.373.107.147	2.035.388.910.884


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởngTô Ngọc Hoàng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.142.449.753.649	882.098.009.459
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	536.811.830	1.196.105.272
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.141.912.941.819	880.901.904.187
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.060.706.345.379	803.120.206.593
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.206.596.440	77.781.697.594
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3.607.530.491	991.281.931
23	7. Chi phí tài chính	28	27.946.016.983	31.253.786.483
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		27.481.722.403	21.532.560.334
25	8. Chi phí bán hàng	29	2.234.513.110	1.041.961.576
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	35.822.447.291	29.768.100.522
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.811.149.547	16.709.130.944
31	11. Thu nhập khác	31	2.077.091.422	6.100.285.358
32	12. Chi phí khác	32	740.075.849	1.383.932.875
40	13. Lợi nhuận khác		1.337.015.573	4.716.352.483
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.148.165.120	21.425.483.427
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	4.462.726.902	4.413.274.965
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.685.438.218	17.012.208.462



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng

Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.148.165.120	21.425.483.427
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		93.676.571.151	75.888.688.610
03	- Các khoản dự phòng		(770.587.371)	(381.562.383)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.404.595.677)	8.869.796.023
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(1.043.432.946)	(991.281.931)
06	- Chi phí đi vay		27.481.722.403	21.532.560.334
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		137.087.842.680	126.343.684.080
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(141.845.166.111)	(242.259.439.255)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		186.233.854.917	19.109.735.055
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		100.656.601.336	(58.364.671.156)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(10.037.110.593)	(407.641.370)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(22.153.644.179)	(15.703.693.269)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.943.272.836)	(5.836.879.263)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.000.000)	(320.554.170)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		240.993.105.214	(177.439.459.348)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(328.331.810.012)	(62.294.274.734)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		20.000.000	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000	2.207.037.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		92.912.055	89.182.615
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(328.168.897.957)	(59.998.055.119)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		924.939.674.585	848.270.102.731
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(848.157.139.946)	(614.700.312.679)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		76.782.534.639	233.569.790.052
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.393.258.104)	(3.867.724.415)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.230.061.434	13.630.673.712
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.836.803.330	9.762.949.297



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 29 ngày 13/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất là tại: khu Hợp Thành, phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2026 là: 600.000.000.000 VND, tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 947 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 932 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác và chế biến than, sản xuất vật liệu xây dựng, kinh doanh hạ tầng và thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Sau nhiều năm tập trung đầu tư nâng công suất các dây chuyền và mở rộng thêm nhiều hoạt động kinh doanh khác, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Cụ thể, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt gần 1.142 tỷ đồng, tăng 261,01 tỷ VND tương ứng 29,6% so cùng kỳ năm trước. Tuy vậy, giá vốn của Công ty tăng 257,58 tỷ VND dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty chỉ tăng 3,42 tỷ VND tương ứng tăng 4,4% so với kỳ trước. Nguyên nhân chủ yếu là do các chi phí đầu vào của Công ty tăng làm giá vốn tăng so với kỳ trước.

Áp dụng giả định về hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2026, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 370,06 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 163,95 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 15, 19 và 20). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đã hoàn thành dự án Đầu tư nâng công suất Nhà máy xi măng Lam Thạch giai đoạn 2 nhằm nâng cao năng lực sản xuất của Nhà máy xi măng Lam Thạch, cùng với đó Công ty đã hoàn thành dự án Đầu tư nâng cấp cải tạo Cảng Lam Thạch với mục tiêu nâng cao năng lực để đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa vật tư phục vụ sản xuất xi măng ngày càng tăng của Công ty, hạn chế vận tải đường bộ để góp phần bảo vệ môi trường trên địa bàn. Nhờ đó mà Công ty có thể gia tăng sản lượng sản xuất, cũng như giảm chi phí;
- Công ty đang có những hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn với Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam; đào lò và khai thác than nguyên khai với Công ty CP Than Vàng Danh TKV... Tình hình tài chính của Công ty cũng đã dần được cải thiện sau nhiều năm tái cơ cấu, hoạt động của Công ty những năm gần đây đã có lãi, hết lỗ lũy kế.

- Công ty đã có các kế hoạch để đảm phán gia hạn thời gian thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Ngoài ra, Công ty cũng đã xây dựng được kế hoạch dòng tiền trong đó đảm bảo nguồn vốn lưu động cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Vi vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh – Xi nghiệp Xây lắp mỏ Uông Bí	Quảng Ninh	Kinh doanh khai thác than, xây dựng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh – Trung tâm Tư vấn Thiết kế, Giám sát và Quản lý Dự án Xây dựng	Quảng Ninh	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Thông tin về công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

1.6. Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Thông tư số 99/2025/TT-BTC cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được chuyển đổi,

phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công

trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ;

- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.15 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng dây chuyền, máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm;
- Phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ căn cứ theo sản lượng khai thác thực tế, giá tính phí cấp quyền khai thác do UBND tỉnh Quảng Ninh công bố;
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng hành lang an toàn nổ mìn khai thác mỏ đá vôi theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 năm;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu mua lại của chính mình Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Công ty sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các tổ chức này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về các bên liên quan và các giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty do Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2.30 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1.619.953.823	1.843.957.608
Tiền gửi không kỳ hạn	1.216.849.507	11.386.103.826
	2.836.803.330	13.230.061.434

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn			
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	0,1%	1.175.781.428
- Các ngân hàng khác	VND	0,1%	41.068.079
			1.216.849.507

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND		VND	VND		VND
a1) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.060.142.466	4.060.142.466	-	3.749.717.123	3.749.717.123	-
Lãi dự thu khoản trái phiếu dài hạn	640.010.959	640.010.959	-	27.090.411	27.090.411	-
Cho vay (iii)	191.850.000	191.850.000	-	34.675.000	34.675.000	-
	4.892.003.425	4.892.003.425	-	3.811.482.534	3.811.482.534	-
a2) Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13.250.000.000	13.250.000.000	-	13.250.000.000	13.250.000.000	-
Trái phiếu (ii)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
Cho vay (iii)	-	-	-	200.000.000	200.000.000	-
	33.250.000.000	33.250.000.000	-	33.450.000.000	33.450.000.000	-

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn 06 tháng với giá trị là 2.500.000.000 VND; tiền gửi có kỳ hạn dài hạn 36 tháng với giá trị là 13.250.000.000 VND và lãi tiền gửi dự thu là 1.560.142.466 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất lần lượt là từ 3,0%/năm đến 4,7%/năm.

(ii) Giá trị 20.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/12/2020, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Số trái phiếu này đã được Công ty thế chấp để đảm bảo các khoản vay.

(iii) Ngày 26 tháng 01 năm 2024, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ông Cao Anh Tuấn ký hợp đồng cho vay số 01/2024/QNC-CAT với số tiền cho vay là 450.000.000 VND, lãi suất 8,8%/năm, thời hạn 36 tháng với mục đích giải quyết công việc, hình thức bảo đảm: thế chấp bằng quyền sử dụng đất. Số dư tại ngày 30/06/2026 là 150.000.000 VND và lãi dự thu là 41.850.000 VND.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	1.424.000.000	1.424.000.000	-	1.424.000.000	1.424.000.000	-
Công ty CP Thương mại Sông Sinh	1.424.000.000	1.424.000.000	-	1.424.000.000	1.424.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.635.133.500	-	(1.635.133.500)	1.635.133.500	-	(1.635.133.500)
Công ty CP Xi măng X18	1.635.133.500	-	(1.635.133.500)	1.635.133.500	-	(1.635.133.500)
	3.059.133.500	1.424.000.000	(1.635.133.500)	3.059.133.500	1.424.000.000	(1.635.133.500)

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tình trạng hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con					
Công ty CP Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Đang hoạt động	Kinh doanh thương mại
Đầu tư vào đơn vị khác					
Công ty CP Xi măng X18	Phú Thọ	6,81%	6,81%	Đang hoạt động	Sản xuất xi măng

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên khác				
Công ty CP Môi trường Thanh Thủy	17.600.712.555	-	17.600.712.555	-
Công ty CP Than Vàng Danh -VINACOMIN	59.953.580.622	-	26.742.826.183	-
Các khách hàng khác	64.289.785.990	(27.023.497.629)	68.168.294.070	(27.023.497.629)
	141.844.079.167	(27.023.497.629)	112.511.832.808	(27.023.497.629)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan				
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	373.371.985.305	-	297.329.741.196	-
Bên khác				
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	102.231.692.324	(237.233.561)	78.047.423.382	(237.233.561)
Các người bán khác	76.341.536.656	-	62.879.872.713	-
	25.890.155.668	(237.233.561)	15.167.550.669	(237.233.561)
	475.603.677.629	(237.233.561)	375.377.164.578	(237.233.561)

7 PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	13.424.079.654	-	3.731.170.508	-
Phải thu khác	10.267.708.771	(7.686.031.956)	9.905.022.721	(7.686.031.956)
- Phải thu tiền khoán thiết bị cơ giới	3.380.817.768	(3.380.817.768)	3.380.817.768	(3.380.817.768)
- Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	3.220.322.888	(3.220.322.888)	3.220.322.888	(3.220.322.888)
- Các khoản phải thu khác	3.666.568.115	(1.084.891.300)	3.303.882.065	(1.084.891.300)
	23.691.788.425	(7.686.031.956)	13.636.193.229	(7.686.031.956)
b) Dài hạn				
Tiền ký quỹ phục hồi môi trường	6.954.181.437	-	6.498.033.682	-
- Mỏ đá vôi Phương Nam và Núi Rùa	6.243.742.933	-	5.850.211.710	-
- Mỏ than Khối Nam Đông Trường Bạch	220.000.000	-	220.000.000	-
- Mỏ đất Núi Na	490.438.504	-	427.821.972	-
Tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án khai thác mỏ đá vôi Phương Nam	1.820.511.120	-	1.820.511.120	-
	8.774.692.557	-	8.318.544.802	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty CP Thương mại Sông Sinh	38.115.360	-	-	-
	38.115.360	-	-	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	27.023.497.629	-	27.023.497.629	-
- Các đại lý mua xi măng	6.307.575.304	-	6.307.575.304	-
- Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng	2.480.212.430	-	2.480.212.430	-
- Công ty TNHH Sản xuất nền cao cấp AIDI Việt Nam	2.328.197.429	-	2.328.197.429	-
- Các đối tượng khác	15.907.512.466	-	15.907.512.466	-
Trả trước cho người bán	237.233.561	-	237.233.561	-
- Trung tâm tư vấn thiết kế kiến trúc Uông Bí	60.000.000	-	60.000.000	-
- Các đối tượng khác	177.233.561	-	177.233.561	-
Phải thu khác	7.686.031.956	-	7.686.031.956	-
- Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được	3.220.322.888	-	3.220.322.888	-
- Các đối tượng khác	4.465.709.068	-	4.465.709.068	-
	34.946.763.146	-	34.946.763.146	-

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	278.013.254.903	(15.497.431.353)	453.282.627.963	(16.554.009.645)
Công cụ, dụng cụ	3.979.259.237	-	4.202.594.508	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.779.643.580	-	26.294.168.792	-
Sản phẩm	9.090.000.000	-	6.509.507.020	-
Hàng hoá	461.752.520	-	626.546.177	-
	305.323.910.240	(15.497.431.353)	490.915.444.460	(16.554.009.645)

Trong kỳ, Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do các vật tư, thiết bị đã trích dự phòng các năm trước, kỳ này đã xuất kho phục vụ sản xuất.

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	26.449.736.035	14.866.450.495
Chi phí bồi thường hỗ trợ tái định cư giải phóng mặt bằng dự án khai thác mỏ đá vôi Phương Nam	2.367.794.000	-
Chi phí chờ phân bổ khác	134.731.987	-
	28.952.262.022	14.866.450.495
b) Dài hạn		
Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam	110.572.046	1.481.382.532
Phí cấp quyền mỏ Núi Rùa	802.533.732	1.308.743.586
Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	665.163.068	1.151.646.494
Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	3.219.125.887	3.554.018.105
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	2.160.028.496	4.302.908.681
Chi phí trả trước dài hạn khác	871.552.213	78.976.978
	7.828.975.442	11.877.676.376

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	997.894.500.313	1.424.030.713.477	21.559.419.366	6.422.950.284	12.765.467.881	2.462.673.051.321
Mua trong kỳ	-	8.129.646.499	37.552.714.533	3.089.919.393	-	48.772.280.425
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.732.281.133	-	-	-	-	6.732.281.133
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(663.494.524)	-	-	(663.494.524)
Số dư cuối kỳ	1.004.626.781.446	1.432.160.359.976	58.448.639.375	9.512.869.677	12.765.467.881	2.517.514.118.355
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	563.620.366.866	955.244.611.370	3.979.079.079	3.574.881.976	6.890.064.910	1.533.309.004.201
Khấu hao trong kỳ	34.726.507.165	55.517.496.335	2.487.259.822	649.496.015	295.811.814	93.676.571.151
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(663.494.524)	-	-	(663.494.524)
Số dư cuối kỳ	598.346.874.031	1.010.762.107.705	5.802.844.377	4.224.377.991	7.185.876.724	1.626.322.080.828
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	434.274.133.447	468.786.102.107	17.580.340.287	2.848.068.308	5.875.402.971	929.364.047.120
Tại ngày cuối kỳ	406.279.907.415	421.398.252.271	52.645.794.998	5.288.491.686	5.579.591.157	891.192.037.527

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 363.106.496.508 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 373.405.992.282 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 361.409.886.114 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 339.854.121.439 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình trạng sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Thiết bị công nghệ công đoạn 1-8	Nhà máy sản xuất	Sử dụng bình thường	141.840.632.570	812.376.701
Thiết bị khu nghiền liệu và xử lý khí thải	Nhà máy sản xuất	Sử dụng bình thường	81.701.421.226	25.377.049.847
Thiết bị lò nung Clinker DC1	Nhà máy sản xuất	Sử dụng bình thường	63.399.186.812	8.247.764.596

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2026 là hệ thống phần mềm kế toán có nguyên giá là 1.040.600.000 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 1.040.600.000 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.040.600.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 1.040.600.000 VND).

13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại phường Phương Nam (i)	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng âu tàu 40x96 m và 4 silo cảng 6000 tấn	5.534.981.395	5.534.981.395	-	-
- Dự án phát điện nhiệt dư 12MW (ii)	296.898.439.327	296.898.439.327	27.832.387.946	27.832.387.946
- Công trình khác	16.735.249.174	16.735.249.174	17.806.310.960	17.806.310.960
	319.168.669.896	319.168.669.896	45.638.698.906	45.638.698.906

(i) Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại phường Phương Nam:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh);
- Tổng diện tích sử dụng đất: 21.659 m²;
- Tổng mức đầu tư: 17,649 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2026: Dự án đã thực hiện xong, phần diện tích đã chuyển nhượng là 19.695,5 m², phần diện tích chưa chuyển nhượng là 1.963,5 m².

(ii) Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống tận dụng nhiệt khí thải để phát điện - Nhà máy xi măng Lam Thạch II (Thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II):

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: nhà máy xi măng Lam Thạch II, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh);
- Tổng mức đầu tư: 356.030.484.663 VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2026: Hiện dự án đang trong quá trình thực hiện, dự kiến hoàn thành trong năm 2026.

14 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty bao gồm các vật tư, phụ tùng phục vụ thay thế cho dây chuyền sản xuất xi măng với số dư tại thời điểm 01/01/2026 và 30/06/2026 lần lượt là 6.796.602.362 VND và 6.154.281.665 VND.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
<i>Bên liên quan</i>	29.372.287.891	17.873.722.508
Công ty Cổ phần MTC Group	29.372.287.891	17.873.722.508
<i>Bên khác</i>	59.146.516.474	62.514.287.895
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.278.649.834	6.278.649.834
Công ty Cổ phần Xi Nghiệp Than Uông Bí	6.404.742.926	4.317.130.206
Các người bán khác	46.463.123.714	51.918.507.855
	88.518.804.365	80.388.010.403
b) Dài hạn		
<i>Bên liên quan</i>	44.973.792.190	44.973.792.190
Công ty Cổ phần MTC Group (i)	44.973.792.190	44.973.792.190
	44.973.792.190	44.973.792.190
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.278.649.834	6.278.649.834
Công ty CP Tiến bộ Quốc tế	4.836.480.000	4.836.480.000
Các người bán khác	19.390.949.209	19.390.949.209
	30.506.079.043	30.506.079.043

(i) Ngày 01/10/2024, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Công ty Cổ phần MTC Group (trước đây là Công ty CP Tâm Văn Hạ Long) ký kết biên bản thỏa thuận gia hạn thời hạn trả nợ cho khoản công nợ là tiền than thêm 36 tháng kể từ ngày ký kết biên bản thỏa thuận.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty CP Năng lượng và môi trường ECOCEM	120.651.819.724	19.206.095.060
Các khách hàng khác	887.948.919	2.743.263.400
	121.539.768.643	21.949.358.460

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.748.237.510	3.595.892.455	-	1.152.345.055
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	405.912.655	405.912.655	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.990.368.423	4.473.711.865	8.943.272.836	-	4.520.807.452
Thuế thu nhập cá nhân	-	800.256.282	361.068.937	1.380.771.838	229.146.619	9.700.000
Thuế tài nguyên	-	942.491.169	5.115.295.894	4.659.965.710	-	1.397.821.353
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	62.344.092	2.624.644.653	4.654.843.979	1.967.855.234	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	2.885.184.047	6.431.671.564	7.785.065.075	10.074.000	1.541.864.536
	-	13.680.644.013	24.160.543.078	31.425.724.548	2.207.075.853	8.622.538.396

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	681.255.079	-
	681.255.079	-

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	192.525.540	172.455.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.757.367.168	66.376.947.357
- Lãi chậm trả cổ tức và tiền bán phần vốn phải trả về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	5.857.325.017	5.857.325.017
- Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch phải trả	-	3.000.000.000
- Lãi vay phải trả quá hạn (i)	24.563.313.308	21.877.493.725
- Lãi vay phải trả trong hạn	3.594.462.327	1.633.458.765
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng S&S Group (ii)	32.000.000.000	32.000.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	2.742.266.516	2.008.669.850
	68.949.892.708	66.549.402.357
b) Dài hạn		
Phải trả chi phí các dự án đầu tư hạ tầng (iii)	2.538.210.076	2.795.619.245
	2.538.210.076	2.795.619.245
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Lãi chậm trả cổ tức và tiền bán phần vốn phải trả	5.857.325.017	5.857.325.017
Lãi vay phải trả do quá hạn	24.563.313.308	21.877.493.725
	30.420.638.325	27.734.818.742

(i) Đây là khoản lãi vay quá hạn phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (Xem thêm thuyết minh số 20).

(ii) Khoản trả trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 25.11.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP ngày 25/11/2021 và các phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC) và Công ty CP Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam (Tâm Thành Phát):

- Mục đích kinh doanh: Quản lý, điều hành triển khai thực hiện giai đoạn 2 dự án: Khu dân cư Đông Yên Thanh, phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư cho đến khi các công trình dự án được quyết toán, bàn giao hệ thống hạ kỹ thuật, hạ tầng xã hội chung cho Nhà nước quản lý; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở.

- Vào ngày 16/10/2024, QNC và Tâm Thành Phát đã ký phụ lục hợp đồng số 03.25.11.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP theo đó Tâm Thành Phát đã chuyển toàn bộ số tiền đã góp vốn sang tên cho Công ty CP Đầu tư và Xây dựng S&S Group (S&S Group).

- Phân chia lợi nhuận: QNC được nhận là tiền chi phí đã triển khai của dự án sau khi ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư (giai đoạn 2) với tổng số tiền là: 32.000.000.000 VND. Số tiền này được các bên quyết toán vào chi phí mà QNC đã bỏ ra và lợi nhuận QNC được hưởng. S&S Group được phân chia lợi nhuận bằng 100% quỹ đất sản phẩm của Dự án sau khi đã bàn giao quỹ đất cho địa phương quản lý theo đúng quy định và có toàn quyền kinh doanh quỹ đất sản phẩm khi đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

- Tiến độ góp vốn: S&S Group đã chuyển số tiền góp vốn là 32.000.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty và đối tác vẫn đang thực hiện các thủ tục xin phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Giai đoạn II của dự án Khu dân cư Cẩm Thủy đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.

(iii) Đây là các chi phí còn phải trả tại dự án Khu dân cư Cẩm Thủy đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm VND	Trong kỳ		Cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
a) Vay ngắn hạn (i)				
Vay ngắn hạn	784.016.186.884	917.895.892.520	825.497.252.991	876.414.826.413
Vay dài hạn đến hạn trả	143.941.123.150	21.628.782.065	24.717.800.691	140.852.104.524
	927.957.310.034	939.524.674.585	850.215.053.682	1.017.266.930.937
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn (ii)	276.359.321.717	7.043.782.065	24.717.800.691	258.685.303.091
	276.359.321.717	7.043.782.065	24.717.800.691	258.685.303.091
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(143.941.123.150)	(21.628.782.065)	(24.717.800.691)	(140.852.104.524)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	132.418.198.567			117.833.198.567

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vay ngắn hạn					876.414.826.413	784.016.186.884
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ than Đông Trảng Bạch	278.421.069.647	278.269.219.131
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	119.998.071.736	119.997.613.362
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Được bảo lãnh bởi Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	477.995.685.030	385.749.354.391
					876.414.826.413	784.016.186.884

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
						VND	VND
Bên liên quan						48.360.000.000	44.100.000.000
Bà Đặng Thị Phương	VND	9,00%	2028	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Tín chấp	44.860.000.000	44.100.000.000
Công ty Cổ phần MTC Group	VND	9,00%	2028	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Tín chấp	3.500.000.000	-
Bên khác						210.325.303.091	232.259.321.717
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD	Thả nổi	2022	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Thế chấp bằng tài sản	8.516.563.060	8.805.024.010
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2027	Bù đắp 1 phần kinh phí đã thanh toán phục vụ kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản	59.975.000.000	69.525.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2028	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Thế chấp bằng tài sản	47.258.198.567	56.623.198.567
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	EUR USD	Thả nổi	2025	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Thế chấp bằng tài sản	94.505.541.464	97.306.099.140
Vay cá nhân khác	VND	9,00%	2028	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Tín chấp	70.000.000	-
						258.685.303.091	276.359.321.717
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(140.852.104.524)	(143.941.123.150)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						117.833.198.567	132.418.198.567

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Số vay quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	94.505.541.464	23.671.571.272	97.306.099.140	20.427.947.273
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	8.516.563.060	891.742.036	8.805.024.010	1.449.546.452
	103.022.104.524	24.563.313.308	106.111.123.150	21.877.493.725

Các khoản vay và lãi quá hạn là từ nguồn vay Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu NIB có bảo lãnh của Chính phủ để thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy Xi măng Lam Thạch II và Dự án mở rộng nhà máy Xi măng Lam Thạch II. Các khoản nợ gốc vay quá hạn trên đã được Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại – Bộ Tài chính đứng ra hỗ trợ trả thay. Các ngân hàng được ủy quyền quản lý khoản vay là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 30/06/2026 là khoản phí hoàn nguyên phục hồi môi trường tại các mỏ tài nguyên đang khai thác và Công ty có trách nhiệm hoàn nguyên môi trường theo quy định của pháp luật. Dự phòng hoàn nguyên phục hồi môi trường được trích lập căn cứ số tiền ký quỹ khai thác mỏ tương ứng với sản lượng đã khai thác đến ngày 30/06/2026. Số dư tại thời điểm 01/01/2026 và 30/06/2026 lần lượt là 4.078.675.796 VND và 4.364.666.717 VND.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	2.077.290.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	74.597.259.788	684.893.429.382
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	17.012.208.462	17.012.208.462
Trích lập các quỹ	-	-	-	7.462.170.526	(7.462.170.526)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.731.085.263)	(3.731.085.263)
Số dư cuối kỳ trước	600.000.000.000	2.077.290.480	(1.894.390.964)	17.575.440.604	80.416.212.461	698.174.552.581
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	2.044.290.480	(1.894.390.964)	17.575.440.604	98.200.182.735	715.925.522.855
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	15.685.438.218	15.685.438.218
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	2.044.290.480	(1.894.390.964)	17.575.440.604	113.885.620.953	731.610.961.073

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND	Tỷ lệ
Ông Tô Ngọc Hoàng	228.188.910.000	38,03%	228.188.910.000	38,03%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam	147.271.060.000	24,55%	147.271.060.000	24,55%
Công ty Konex - Limited	92.569.980.000	15,43%	92.569.980.000	15,43%
Ông Đỗ Hoàng Phúc	17.296.470.000	2,88%	17.296.470.000	2,88%
Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	2,17%	13.003.260.000	2,17%
Ông Tô Quang Anh	23.564.000.000	3,93%	23.564.000.000	3,93%
Các cổ đông khác	77.426.320.000	12,90%	77.426.320.000	12,90%
Cổ phiếu mua lại của chính mình	680.000.000	0,11%	680.000.000	0,11%
	600.000.000.000	100%	600.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	600.000.000.000	600.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại của chính mình	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.932.000	59.932.000
- Cổ phiếu phổ thông	59.932.000	59.932.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.575.440.604	17.575.440.604
	17.575.440.604	17.575.440.604

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho Công ty CP Xi nghiệp Than Uông Bí thuê Khu văn phòng tại mỏ than Khối Bắc Đông Trảng Bạch, phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 11.167,6 m² theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 136/HĐTTS/QNC-TUB ngày 01/04/2017 và PLHĐ số 136.01/PL.HĐTTS/QNC-TUB ngày 10/01/2019 với đơn giá cho thuê là 33.000.000 VND/tháng.

Công ty hiện đang cho Công ty TNHH Cemtech Việt Nam thuê kho tại Nhà máy Xi măng Lam Thạch II, phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 10.000 m² theo Hợp đồng cho thuê kho bãi chứa hàng số 01/HĐTKB2024/QNC-CEMTECH ngày 01/01/2024 với đơn giá cho thuê là 180.000.000 VND/tháng.

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	2.402.610.000	2.556.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	9.560.952.000	1.584.000.000
Trên 5 năm	2.344.554.000	396.000.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích
1	Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1.119.150,7	Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng...
2	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	563.479,2	Xây dựng Khu công nghiệp và cho thuê làm biển quảng cáo (i)
3	Thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	80.013,1	Diện tích mỏ và mặt bằng khai thác Mỏ sét

(i) Bao gồm khu đất tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh mà Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân – QNC (CLI) để quản lý, khai thác và khu đất thuê để Công ty làm biển quảng cáo tại Ngã tư Ao Cá, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh. Đối với khu đất Khu công nghiệp Cái Lân, theo Biên bản bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 ngày 26/12/2018, CLI chịu trách nhiệm quản lý, khai thác và thay mặt Công ty thực hiện tất cả các nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước như tiền thuê đất, thuế, phí và các nghĩa vụ khác liên quan đến hoạt động của Khu công nghiệp Cái Lân.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
USD	762,00	-

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	355.375.121	355.375.121

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán sản phẩm xi măng, clinker	828.477.035.943	688.934.735.910
Doanh thu từ bán than và giao khoán khai thác than	66.613.579.416	93.171.415.575
Doanh thu bán sản phẩm đá	26.001.406.408	16.138.372.971
Doanh thu khác	221.357.731.882	83.853.485.003
	1.142.449.753.649	882.098.009.459

25 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	536.811.830	1.196.105.272
	536.811.830	1.196.105.272

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán xi măng, clinker	813.868.764.088	662.424.605.495
Giá vốn từ bán than và giao khoán khai thác than	63.369.160.219	72.089.894.331
Giá vốn bán sản phẩm đá	18.190.284.279	14.474.233.337
Giá vốn khác	166.334.715.085	54.756.010.396
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(1.056.578.292)	(624.536.966)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.056.578.292)	(624.536.966)
	1.060.706.345.379	803.120.206.593

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	358.331.686	398.196.999
Lãi từ đầu tư trái phiếu	612.920.548	593.084.932
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	56.960.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	174.722.580	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.404.595.677	-
	3.607.530.491	991.281.931

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	27.481.722.403	21.532.560.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	410.347.080	481.506.126
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	8.869.796.023
Chiết khấu thanh toán phải trả	53.947.500	369.924.000
	27.946.016.983	31.253.786.483

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.353.793.328	1.041.961.576
Chi phí khác	880.719.782	-
	2.234.513.110	1.041.961.576

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.655.041.608	1.379.506.625
Chi phí nhân công	18.626.829.185	17.178.536.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	344.142.564	266.806.248
Thuế, phí và lệ phí	391.970.837	667.998.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.780.452.968	7.612.888.794
Chi phí khác	2.024.010.129	2.662.363.544
	35.822.447.291	29.768.100.522

31 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	20.000.000	-
Thu từ phạt vi phạm nội quy	808.051.388	3.158.585.104
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	1.134.889.634	2.794.282.448
Thu nhập khác	114.150.400	147.417.806
	2.077.091.422	6.100.285.358

32 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	249.714.346	430.994.639
Các khoản khác	490.361.503	952.938.236
	740.075.849	1.383.932.875

33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.148.165.120	21.425.483.427
- Hoạt động kinh doanh tại Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	21.969.388.696	13.933.095.890
- Hoạt động kinh doanh tại Xi nghiệp Xây lắp mở Uông Bí	(1.821.223.576)	7.492.387.537
Các khoản điều chỉnh tăng	401.205.812	640.891.399
- Chi phí không được trừ	151.491.466	209.896.760
- Các khoản tiền phạt và chậm nộp thuế, bảo hiểm	249.714.346	430.994.639
Các khoản điều chỉnh giảm	(56.960.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(56.960.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.313.634.508	22.066.374.826
- Thu nhập chịu thuế TNDN tại Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	22.313.634.508	14.568.448.709
- Thu nhập chịu thuế TNDN tại Xi nghiệp Xây lắp mở Uông Bí	-	7.497.926.117
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.462.726.902	4.413.274.965
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	4.462.726.902	2.913.689.742
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Xi nghiệp Xây lắp mở Uông Bí	-	1.499.585.223
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	10.984.963	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.990.368.423	11.702.978.736
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(8.943.272.836)	(5.836.879.263)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.520.807.452	10.279.374.438

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462.261.489.475	365.179.375.539
Chi phí nhân công	101.273.586.170	114.431.536.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.676.571.151	75.888.688.610
Thuế, phí và lệ phí	12.852.774.356	11.710.247.884
Chi phí dự phòng	-	242.974.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.994.838.568	275.680.411.501
Chi phí khác	3.617.010.993	3.352.714.683
	998.676.270.713	846.485.949.600

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	924.939.674.585	848.270.102.731

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	848.157.139.946	614.700.312.679

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 619/NQ-ĐHCD ngày 08/05/2026 đã thông qua phương án chào bán 11.500.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông riêng lẻ năm 2026; giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu; số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán là 115.000.000.000 VND.

Ngày 11 tháng 08 năm 2026, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 1914/NQ-HĐQT về việc phê duyệt triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông lẻ năm 2026 và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán.

Ngoài sự kiện đã nêu bên trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán xi măng, clinke	Hoạt động giao khoán khai thác than	Hoạt động bán sản phẩm đá	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	827.940.224.113	66.613.579.416	26.001.406.408	221.357.731.882	1.141.912.941.819
Giá vốn hàng bán	812.812.185.796	63.369.160.219	18.190.284.279	166.334.715.085	1.060.706.345.379
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15.128.038.317	3.244.419.197	7.811.122.129	55.023.016.797	81.206.596.440
Tổng chi phí mua tài sản cố định	329.034.532.548	-	-	-	329.034.532.548
Tài sản bộ phận	477.099.581.896	59.953.580.622	-	80.394.594.278	617.447.756.796
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.609.925.350.351
Tổng tài sản	477.099.581.896	59.953.580.622	-	80.394.594.278	2.227.373.107.147
Nợ phải trả của các bộ phận	129.826.150.001	80.232.423.007	-	-	210.058.573.008
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.285.703.573.066
Tổng nợ phải trả	129.826.150.001	80.232.423.007	-	-	1.495.762.146.074

b) Theo khu vực địa lý

Toàn bộ doanh thu trong kỳ phát sinh tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG			BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG		
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.500.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	3.811.482.534
136	Phải thu ngắn hạn khác	14.947.675.763	135	Phải thu ngắn hạn khác	13.636.193.229
215	Phải thu về cho vay dài hạn	200.000.000			(1.311.482.534)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.250.000.000	265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	200.000.000

Ngoài các khoản mục có sự thay đổi số liệu khi chuyển đổi theo Thông tư 99/2025/TT-BTC được trình bày trong bảng nêu trên, còn một số khoản mục khác có thay đổi về mã số và tên gọi của khoản mục.



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026